

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày tháng năm 2024
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Hà Nội, năm 2024

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	4
TỪ VIẾT TẮT	5
PHẦN I: MỤC TIÊU TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN	6
I. SỰ CẦN THIẾT	6
II. MỤC TIÊU TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN.....	7
PHẦN II: MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ QUY CHUẨN	8
PHẦN III: CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC SẠCH TRONG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025	11
I. XÃ NÔNG THÔN MỚI	11
Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:	12
II. XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO	12
1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	13
2. Chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.....	13
3. Chỉ tiêu 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững	14
III. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI	14
1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	14
2. Chỉ tiêu 8.2: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	15
IV. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO	15
1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung:	16
2. Chỉ tiêu 8.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm:.....	16
3. Chỉ tiêu 8.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.....	16
V. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ, KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	16
1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung:	17
2. Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:.....	17
PHẦN IV: BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐIỀU CHỈNH	18
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	18
II. PHẠM VI BỘ CHỈ SỐ.....	18
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ	19
1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%).....	19
2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%).....	21
3. Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%).....	22
4. Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%).....	22
5. Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	23
6. Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%)	23
PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	26
I. CƠ CHẾ TÍCH HỢP BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN VÀO CTMTQG XÂY DỰNG NTM	26
II. VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CẬP NHẬT BỘ CHỈ SỐ HÀNG NĂM	26
III. CƠ CHẾ BÁO CÁO	29
IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN	29
PHẦN VI: CÁC BIỂU MẪU	30
PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC BIỂU MẪU.....	36

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Cơ chế vận hành tích hợp Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn vào CTMTQG xây dựng NTM	26
Sơ đồ 2: Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cập nhật thông tin bộ chỉ số.....	27
Sơ đồ 3: Cơ chế báo cáo Bộ chỉ số	29

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 07/12/2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định 4826/QĐ-BNN-TCTL về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai nhằm mục đích theo dõi - đánh giá các kết quả đạt được so với mục tiêu của CTMTQG Nước sạch và VSMT nông thôn.

Sau hơn 05 năm thực hiện Bộ chỉ số, cần thiết phải rà soát, điều chỉnh để phù hợp với công tác quản lý nhà nước hiện nay cũng như thực hiện các chương trình có cùng mục tiêu về nước sạch đảm bảo đồng bộ, hiệu quả. Do vậy các tiêu chí đánh giá sử dụng nước sạch ở khu vực nông thôn được điều chỉnh theo hướng vừa đảm bảo yêu cầu công tác quản lý, vừa đáp ứng yêu cầu của CTMTQG xây dựng NTM.

Việc điều chỉnh Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá phải đảm bảo kế thừa các kết quả số liệu điều tra Bộ chỉ số từ năm 2008 đến 2023 nhằm tránh gây lãng phí, đồng thời là công cụ để Bộ NN&PTNT cũng như các địa phương hoạch định chính sách, chiến lược, công tác chỉ đạo điều hành, lập kế hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư, thống kê, đánh giá công tác nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo. Đồng thời đáp ứng các yêu cầu thực hiện nội dung về nước sạch nông thôn trong CTMTQG xây dựng NTM, cụ thể là phục vụ theo dõi - đánh giá và xét công nhận các tiêu chí về nước sạch nông thôn trong CTMTQG xây dựng NTM đã được ban hành tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025.

TỪ VIẾT TẮT

CTL	Cục Thủy lợi
CNTT	Cấp nước tập trung
CNNL	Cấp nước nhỏ lẻ
CTMTQG	Chương trình mục tiêu Quốc gia
HGD	Hộ gia đình
HVS	Hợp vệ sinh
KSBT	Kiểm soát bệnh tật
NĐ	Nghị định
NN&PTNT	Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
NS&VSMT	Nước sạch & Vệ sinh môi trường
NTM	Nông thôn mới
NTMNC	Nông thôn mới nâng cao
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TT	Thông tư
TT NSVSMT	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường
TTYT	Trung tâm y tế
UBND	Ủy ban nhân dân
VPĐP	Văn phòng điều phối

PHẦN I

MỤC TIÊU TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

I. SỰ CẦN THIẾT

Theo dõi - đánh giá, cập nhật thông tin, số liệu về nước sạch nông thôn được xác định là một nhiệm vụ quan trọng phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước.

Ngày 07/12/2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL về việc Ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai nhằm mục đích theo dõi, đánh giá. Đây là cơ sở giúp cho địa phương triển khai thực hiện thu thập các dữ liệu về công tác nước sạch nông thôn. Bộ chỉ số bao gồm 05 chỉ số cơ bản, trong đó có 04 chỉ số tập trung vào lĩnh vực cấp nước và 01 chỉ số về quản lý công trình CNTT, cụ thể như sau: (1) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%); (2) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam (%); (3) Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%); (4) Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam; (5) Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả bền vững (%), theo các cấp độ: bền vững, tương đối bền vững, kém bền vững và không hoạt động.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, việc thu thập, cập nhật số liệu về nước sạch nông thôn không chỉ để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước mà còn là cơ sở để thực hiện các Chương trình, dự án mà trọng tâm là Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022.

Trong giai đoạn 2016-2022, kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá đã giúp Bộ Nông nghiệp và PTNT, các địa phương trong việc đánh giá thực trạng và hoạch định chính sách, chương trình, dự án về cấp nước sinh hoạt nông thôn, đồng thời kết quả Bộ chỉ số đã được sử dụng có hiệu quả trong quá trình xây dựng kế hoạch của các xã, huyện nhằm đạt được các tiêu chí về nước sạch áp dụng đối với các xã, huyện đăng ký, đề nghị công nhận xã, huyện nông thôn mới.

Thực tiễn yêu cầu công tác quản lý nhà nước, sự điều chỉnh các tiêu chí về nước sạch nông thôn trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022, Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ đòi hỏi cần thiết phải có sự điều chỉnh bộ chỉ số theo dõi - đánh giá để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Bộ chỉ số này được áp dụng để theo dõi - đánh giá hiện trạng cấp nước sạch nông thôn trên toàn quốc và được cập nhật hàng năm. Các kết quả đánh giá của Bộ chỉ số đồng thời được sử dụng như số liệu chính thức để làm căn cứ đánh

giá xã, huyện đạt chỉ tiêu về nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở Bộ chỉ số điều chỉnh, Cục Thủy lợi đã xây dựng và ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá để hướng dẫn các địa phương áp dụng thực hiện gồm 06 chỉ số như sau:

Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%);

Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

- Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.

- Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình.

Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm).

Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%).

II. MỤC TIÊU TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

1. Phục vụ nhiệm vụ theo dõi - đánh giá, cập nhật số liệu về cấp nước sạch nông thôn tại các địa phương, bao gồm 06 chỉ số.

2. Phục vụ công tác đánh giá các chỉ tiêu nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm chỉ số 02, 05 và 06.

PHẦN II

MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ QUY CHUẨN

1. Theo dõi là hoạt động được thực hiện hàng năm nhằm cung cấp cho cấp quản lý và các bên có liên quan các dấu hiệu/thông tin về kết quả thực hiện của Chương trình; hỗ trợ cho việc ra quyết định, đảm bảo việc giải trình trách nhiệm và tạo nền tảng cho việc đánh giá và rút ra các bài học kinh nghiệm.

2. Đánh giá là quá trình xem xét một cách có hệ thống và khách quan một dự án, chương trình hoặc một chính sách đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành từ giai đoạn thiết kế đến triển khai và các kết quả đạt được. Mục đích của việc đánh giá là để xác định tính phù hợp và mức độ hoàn thành các mục tiêu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững. Quá trình đánh giá cần cung cấp thông tin đáng tin cậy và hữu ích, cho phép lồng ghép những bài học kinh nghiệm vào quá trình ra quyết định của các cơ quan quản lý và xây dựng chính sách.

3. Chỉ số là những dấu hiệu/thông tin có thể đo lường bằng số hoặc bằng chữ để có thể kết luận về một sự việc, hiện tượng hay quá trình đã được thực hiện theo kế hoạch đã định. Như vậy chỉ số có thể là bằng con số hay quan điểm, nhận định, thái độ...trong từng hoàn cảnh, sự việc cụ thể. Ví dụ có 50% số hộ gia đình khu vực nông thôn tỉnh A được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (đo lường được bằng con số).

4. Tỷ lệ là một phân số mà tử số và mẫu số luôn cùng đơn vị đo. Chẳng hạn một thôn có 100 hộ gia đình, trong đó 70 hộ sử dụng nước sạch thì tỷ lệ hộ gia đình trong thôn sử dụng nước sạch là 70/100. Nếu nhân tỷ lệ % ta được 70% hộ gia đình sử dụng nước sạch.

5. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

a) Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung/Hệ thống cấp nước nông thôn tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên.

b) Mạng lưới cấp nước nông thôn bao gồm các đường ống cung cấp nước sạch đến nhiều hộ gia đình hoặc cụm dân cư sử dụng nước ở nông thôn.

c) Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình.

6. Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các yêu cầu về chất lượng: Trong, không màu, không mùi, không vị lạ có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

7. Nước sạch đạt quy chuẩn Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình:

a) Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành.

b) Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình thực hiện theo quy định của UBND cấp tỉnh.

Tham khảo

Thông tư số 41/2018/TT-BYT, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

Quyết định 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng chính phủ quyết định ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1. Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

8. Hộ gia đình:

Hộ gia đình hay còn gọi đơn giản hộ là tập hợp những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, đang sống chung và cùng đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp.

Hộ gia đình lấy theo số liệu thống kê, cập nhật hàng năm.

Căn cứ pháp lý: Bộ luật dân sự 2015

Hộ gia đình là Tập hợp nhóm người có quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng.

Hộ gia đình là chủ thể của quan hệ dân sự khi các thành viên của một gia đình có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định.

Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện trong quan hệ dân sự.

9. Hộ nghèo: Ngày 27/01/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Trong đó, đã đưa ra các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều; chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

Hộ chuẩn nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2022 - 2025: là hộ đáp ứng 02 tiêu chí:

+ Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống.

+ Thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên ở khu vực nông thôn.

10. Xã khu vực III: Theo Quyết định 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, quy định tiêu chí xác định xã khu vực III, II, I tại Điều 2, 3, 4, 5 như sau:

a) Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên; chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau: Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã; Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên; Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm; Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

b) Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021.

PHẦN III

CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC SẠCH TRONG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao các cấp giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 318/QĐ-TTg và 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và được sửa đổi tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024, trong đó:

Nội dung	Chỉ tiêu nước sạch
Xã nông thôn mới	Chỉ tiêu 17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn
Xã nông thôn mới nâng cao	Chỉ tiêu 18.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 18.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm
	Chỉ tiêu 18.3 Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.
Huyện nông thôn mới	Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 8.2 Tỷ lệ công trình CNTT có tổ chức quản lý khai thác, hoạt động bền vững
Huyện nông thôn mới nâng cao	Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 8.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm
	Chỉ tiêu 8.3 Tỷ lệ công trình CNTT trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững
Huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã	Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 8.2 Tỷ lệ công trình CNTT trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

I. XÃ NÔNG THÔN MỚI

Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:

Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
			Trung du MN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥45%	≥30%	≥55%	≥45%	≥45%	≥30%	≥55%	≥45%
		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có)							
	Xã khu vực III	≥45%	≥20%	≥55%	≥35%	≥35%	≥20%	≥55%	≥45%
		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có)							

Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá đạt khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với từng vùng.

a) Đối với xã không có công trình cấp nước sạch tập trung: Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Đối với xã sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước sạch tập trung: Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung và số hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

c) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung của xã phải bằng hoặc cao hơn mức quy định của UBND cấp tỉnh.

d) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.1.

II. XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Chỉ tiêu nước sạch đối với xã nông thôn mới nâng cao bao gồm các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 thuộc tiêu chí số 18 về “*Chất lượng môi trường sống*” khi đáp ứng các yêu cầu:

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
		Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥55%	≥35%	≥65%	≥55%	≥50%	≥35%	≥65%	≥55%
18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững								

1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được đánh giá đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng được nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

b) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.1.

2. Chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Tỷ lệ cấp nước sạch đạt quy chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được đánh giá đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định của UBND cấp tỉnh.

b) UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cấp nước nông thôn cụ thể của từng địa phương để quy định tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.2.

3. Chỉ tiêu 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững

a) Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định của UBND cấp tỉnh.

b) UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cấp nước nông thôn cụ thể của từng địa phương để quy định tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

c) Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của xã tại thời điểm đánh giá.

d) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.3.

III. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

Chỉ tiêu nước sạch đối với huyện đạt chuẩn nông thôn mới bao gồm các chỉ tiêu 8.1, 8.2 thuộc tiêu chí số 8 về “*Chất lượng môi trường sống*” khi đáp ứng các yêu cầu:

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng						
	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥12%	≥43%	≥18%	≥22%	≥12%	≥34%	≥33%
8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥35%						

1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt

quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng.

b) Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn tại địa bàn huyện tại cùng thời điểm đánh giá.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1.

2. Chỉ tiêu 8.2: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

a) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn huyện bằng hoặc cao hơn 35%.

b) Chỉ tiêu 8.2 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.2.

IV. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Chỉ tiêu nước sạch trong huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao bao gồm các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3 thuộc tiêu chí số 8 về “*Chất lượng môi trường sống*” khi đáp ứng các yêu cầu:

Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng						
	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥18%	≥53%	≥28%	≥30%	≥18%	≥48%	≥43%
8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	80 lít/người/ngày đêm						
8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥40%						

1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung:

a) Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng.

b) Chỉ tiêu 8.1 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của huyện tại thời điểm đánh giá.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1.

2. Chỉ tiêu 8.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm:

a) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước đạt quy chuẩn trên địa bàn huyện.

b) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.2.

3. Chỉ tiêu 8.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

a) Chỉ tiêu 8.3 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 40%.

b) Chỉ tiêu 8.3 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của huyện tại thời điểm đánh giá.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.3.

V. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ, KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Chỉ tiêu nước sạch trong huyện đặc thù đạt chuẩn nông thôn mới bao gồm các chỉ tiêu 8.1, 8.2 thuộc tiêu chí số 8 về “*Chất lượng môi trường sống*” khi đáp ứng các yêu cầu:

Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng			
	Đồng bằng sông Hồng	Duyên hải Nam Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước	≥60%	≥22%	≥60%	≥33%

Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng			
	Đồng bằng sông Hồng	Duyên hải Nam Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
tập trung				
8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥80%			

1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung:

a) Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 60% đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, 22% đối với Duyên hải Nam Trung Bộ, 33% đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Chỉ tiêu 8.1 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của huyện tại thời điểm đánh giá.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1.

2. Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:

a) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 80%.

b) Chỉ tiêu 8.2 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của huyện tại thời điểm đánh giá.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.2.

PHẦN IV

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐIỀU CHỈNH

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318, 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 (Quyết định thay thế QĐ 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

II. PHẠM VI BỘ CHỈ SỐ

Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn bao gồm 06 chỉ số sau:

TT	Chỉ số	Ghi chú
1	Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước HVS (%)	Bảng số hộ sử dụng nước HVS/ tổng số hộ dân nông thôn * 100
2	Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	Bảng số hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn/tổng số hộ dân nông thôn * 100
2.1	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn.
2.2	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch quy mô hộ gia đình do UBND tỉnh ban hành.
3	Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS (%)	Bảng số hộ nghèo sử dụng nước HVS/ tổng số hộ nghèo * 100
4	Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	Bảng số hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn/ tổng số hộ nghèo * 100

TT	Chỉ số	Ghi chú
4.1	Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung	Đánh giá chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn.
4.2	Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình	Đánh giá chất lượng nước sạch quy mô hộ gia đình do UBND tỉnh ban hành.
5	Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Bảng số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.
6	Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ. 2. Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn. 3. Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm. 4. Tỷ lệ công suất khai thác thực tế đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế (sau 2 năm sử dụng) 5. Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.

Trong đó:

- Phục vụ nhiệm vụ theo dõi - đánh giá, cập nhật số liệu về cấp nước sạch nông thôn tại các địa phương, bao gồm 05 chỉ số: 01,02,03,04 và 06.

- Phục vụ công tác đánh giá các chỉ tiêu nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm 03 chỉ số: 02, 05 và 06.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)

a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại thời điểm đánh giá.

b) Thực hiện kiểm tra nước hợp vệ sinh theo quy định sau:

- Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung: chất lượng nước sau khi xử lý thoả mãn các yêu cầu về chất lượng: trong, không màu, không mùi, không vị lạ.

- Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình ngoài thoả mãn các yêu cầu về chất lượng nước (trong, không màu, không mùi, không vị lạ) thì còn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m

được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác tối thiểu 10m. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Bình lọc nước hộ gia đình (hoặc thiết bị lọc nước hộ gia đình) có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo các quy định kỹ thuật của nhà sản xuất.

+ Thiết bị, dụng cụ trữ nước hộ gia đình được làm từ các vật liệu thân thiện với môi trường, không gây hại tới sức khỏe của con người như: lu chứa nước làm bằng chất liệu sành, sứ, bê tông; bể, bồn chứa nước bằng inox; thùng, bồn nhựa làm bằng chất liệu nhựa an toàn cho sức khỏe con người; bể chứa bằng bê tông...

- Nước trữ trong các thiết bị, dụng cụ trên được lấy từ các nguồn nước hợp vệ sinh: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mạch lộ (là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất) không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch trước khi thu hứng.

Khuyến cáo: Không được dùng nước mưa ở những khu vực gần khu công nghiệp, nhà máy hóa chất gây ô nhiễm không khí, nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

Để xử lý nước mưa được sạch và an toàn hơn chúng ta có thể làm bể lọc nước mưa thủ công. Ngoài ra còn một biện pháp khác nhanh chóng và tiện lợi hơn rất nhiều đó là hệ thống lọc thô đầu nguồn: Các loại hạt vật liệu được sử dụng như: than hoạt tính, sỏi, cát thạch anh, ... có tính năng lọc cặn, lọc tạp chất bẩn trong nước, vi khuẩn, kim loại nặng,

Đối với bể chứa nước: đảm bảo yêu cầu bền vững, ổn định trong suốt thời gian sử dụng dưới tác động của điều kiện tự nhiên, tác động môi trường xung quanh, có mái che, nắp đậy để bảo vệ chất lượng nước

(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu 01,02,03,04 Phần VI tài liệu hướng dẫn).

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)

a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (từ các nguồn bao gồm công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

c) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

d) Cách xác định chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn

- Đối với các công trình cấp nước tập trung:

+ Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để tiến hành lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

+ Việc lựa chọn thông số chất lượng nước sạch, áp dụng tần suất xét nghiệm, số lượng, vị trí lấy mẫu xét nghiệm, phương pháp lấy mẫu: thực hiện theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021.

+ UBND tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (gọi tắt là Quy chuẩn kỹ thuật địa phương). Trường hợp chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Dựa vào kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình, nếu kết quả các thông số chất lượng nước sạch đều không vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước sạch trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (trường hợp tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) hoặc trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (trường hợp tỉnh chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) thì chất lượng nước sạch của công trình sau khi xử lý được gọi là đạt quy chuẩn.

- Đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: nguồn nước mà hộ gia đình khai thác, sử dụng phải đảm bảo yêu cầu nước hợp vệ sinh và thực hiện kiểm tra, đánh giá nước hợp vệ sinh như quy định tại điểm b khoản 1 mục III; đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước hộ gia đình: Thiết bị lọc nước hộ gia đình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo quy định kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do UBND cấp tỉnh ban hành.

+ Tuỳ theo thực tế nguồn nước và điều kiện của địa phương, UBND tỉnh có thể ban hành quy định về số lượng thông số chất lượng nước cần xét nghiệm, tần suất xét nghiệm, dung lượng mẫu thực hiện xét nghiệm đối với nguồn nước do hộ gia đình tự khai thác, sử dụng từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

+ Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tuỳ theo điều kiện ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%.

(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu số 01,02,03,04 Phần VI tài liệu hướng dẫn).

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%)

a) Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ nghèo của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Xác định hộ nghèo: Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, trong đó chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 đối với khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (chi tiết theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP).

c) Xác định tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: Theo hướng dẫn tại mục 1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh.

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn(%)

a) Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn trên tổng số hộ nghèo của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Xác định hộ nghèo: Theo hướng dẫn tại mục 3. Chỉ số: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh.

c) Xác định tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: Theo hướng dẫn tại mục 2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

5. Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.

b) Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được xác định bằng công suất cấp nước thực tế của công trình ($m^3/ngày\ đêm$) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x Bình quân số người/hộ theo từng địa phương. Trong đó, công suất thực tế là công suất tính trung bình trong 3 tháng gần nhất tại thời điểm đánh giá (chỉ số này được thu thập từ hồ sơ công trình cấp nước của đơn vị cấp nước).

(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu số 05 Phần VI tài liệu hướng dẫn).

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%)

a) Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

b) Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình CNTT

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước	

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
			dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.*	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)

- Tổng điểm từ $50 \leq < 70$ điểm: Tương đối bền vững

- Tổng điểm từ $20 \leq < 50$ điểm: Kém bền vững

- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

* Nội dung số 5 được đánh giá là đạt như sau:

- Đối với công trình có quy mô lớn (từ $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên), vừa (từ $1.000-5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên phải thỏa mãn yêu cầu sau:

+ Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;

+ Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;

- Đối với công trình quy mô nhỏ ($100 -$ dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) và rất nhỏ (dưới $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

(Chi tiết đánh giá công trình hoạt động bền vững theo biểu mẫu số 05, 06 Phần VI của tài liệu hướng dẫn này).

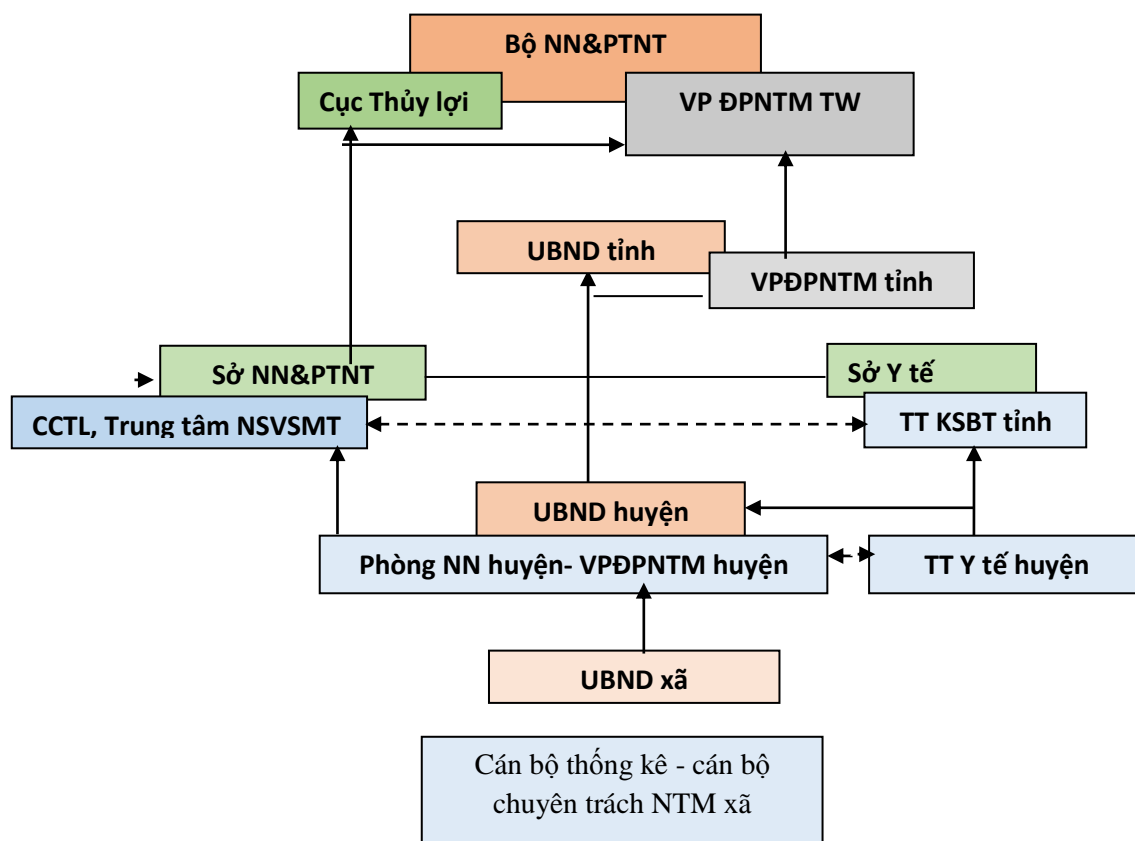
Để đạt được chỉ tiêu tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững, cần tập trung các nội dung sau: Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; bố trí kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp sửa chữa công trình hoạt động kém hiệu quả từ nguồn ngân sách địa phương; hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình hoạt động kém hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư.

PHẦN V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CƠ CHẾ TÍCH HỢP BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN VÀO CTMTQG XÂY DỰNG NTM

Sơ đồ 1: Cơ chế vận hành tích hợp Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn vào CTMTQG xây dựng NTM



Ghi chú:

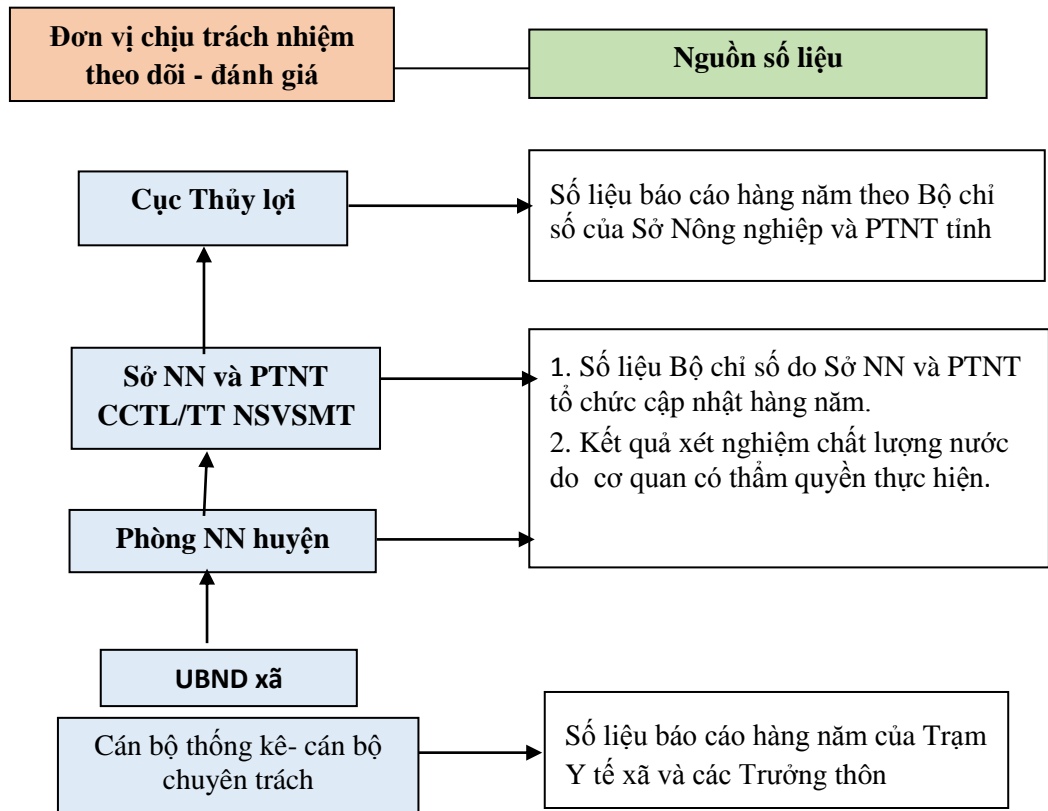
- ← - - - → : Chia sẻ thông tin
 ———→ : Báo cáo

Theo cơ chế này việc cập nhật Bộ chỉ số nước sạch nông thôn vừa phục vụ công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực cấp nước vừa phục vụ công tác theo dõi - đánh giá kết quả thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới. Theo đó các cơ quan chuyên môn được phân công có chức năng theo dõi - đánh giá nội dung chỉ tiêu nước sạch. Kết quả cập nhật hàng năm được tổng hợp, báo cáo Sở NN&PTNT và đồng thời được cung cấp cho VPĐPNTM các cấp.

II. VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CẬP NHẬT BỘ CHỈ SỐ HÀNG NĂM

Các cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc cập nhật Bộ chỉ số sử dụng nước sạch nông thôn tích hợp với CTMTQG xây dựng NTM hàng năm được thể hiện như sơ đồ dưới đây.

Sơ đồ 2: Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cập nhật thông tin bộ chỉ số



2.1. Cục Thủy lợi:

- Tham mưu, giúp Bộ NN&PTNT chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác theo dõi - đánh giá; Sử dụng kết quả Bộ chỉ số phục vụ công tác quy hoạch, lập kế hoạch và đề xuất các chương trình, dự án cấp nước sạch nông thôn; Hướng dẫn các địa phương sử dụng kết quả bộ chỉ số vào công tác thẩm định, báo cáo việc thực hiện CTMTQG xây dựng NTM với các chỉ tiêu nước sạch.

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thu thập số liệu của các địa phương; Tổ chức tập huấn hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương; Tổ chức thẩm định ngẫu nhiên số liệu một số tỉnh, thành nhằm bảo đảm mức độ tin cậy của số liệu; Nhận báo cáo Bộ chỉ số cập nhật của cấp tỉnh và tổng hợp (qua Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn); Cung cấp số liệu về chỉ tiêu nước sạch cho VPĐP NTM TW hàng năm và khi có yêu cầu; Cập nhật, lưu trữ và chia sẻ thông tin; Hợp tác với các tổ chức quốc tế và trong nước nhằm huy động nguồn lực tổ chức đánh giá công tác cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh: Chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch, nhu cầu kinh phí từ ngân sách địa phương để triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá hằng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện và tổng hợp kết quả Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm; Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS&VSMT lập kế hoạch ngân sách thực hiện Bộ chỉ số hàng năm trình UBND tỉnh và VPĐP NTM (nếu cần) phân bổ kinh phí thực hiện và tổ chức triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên

địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện/thành phố/thị xã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và VPĐP NTM cấp huyện, UBND xã tham gia hỗ trợ và thực hiện công tác thu thập, cập nhật Bộ chỉ số; Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (Sở Y tế) trong việc cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước theo Thông tư 41/2018/TT-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành; Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm, gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT qua Cục Thủy lợi

2.3. Chi cục Thủy lợi/ Trung tâm NS&VSMTNT: Là cơ quan thường trực giúp Sở Nông nghiệp & PTNT thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh hàng năm (lập kế hoạch thực hiện, ngân sách thực hiện thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số hàng năm); Tham mưu cho Sở NN&PTNT trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, hướng dẫn các địa phương thực hiện Bộ chỉ số; Phối hợp, hỗ trợ các đơn vị, địa phương tổ chức tập huấn các nội dung liên quan đến thực hiện Bộ chỉ số; Trực tiếp thu thập, cập nhật thông tin về hiệu quả và tính bền vững của các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung liên huyện; Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp huyện, xã; Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp huyện thu thập thông tin về chất lượng nước và tình trạng hoạt động của các công trình CNSNTTT để cập nhật vào Bộ chỉ số; Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số theo các biểu mẫu quy định, báo cáo và tham mưu Sở NN&PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả Bộ chỉ số; Chủ trì thẩm định nội dung chỉ tiêu nước sạch trong CTMTQG xây dựng NTM; Cung cấp số liệu Bộ chỉ số cho VPĐP NTM tỉnh hàng năm và khi có yêu cầu.

2.4. Phòng Nông nghiệp huyện: Phối hợp, hỗ trợ Chi cục Thủy lợi/Trung tâm NS và VSMT tỉnh tổ chức tập huấn và thu thập cập nhật, tổng hợp thông tin Bộ chỉ số; Đề nghị TTYT/Phòng Y tế huyện cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sạch theo Thông tư 41/2018/TT-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành và tổng hợp vào báo cáo Bộ chỉ số; Trực tiếp thu thập, cập nhật thông tin về hiệu quả và tính bền vững của các công trình cấp nước tập trung liên xã; Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp xã; Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số theo các biểu mẫu quy định, làm báo cáo và trình UBND huyện phê duyệt; Phối hợp với Chi cục Thủy lợi/Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh thẩm định nội dung chỉ tiêu nước sạch trong CTMTQG xây dựng NTM; Cung cấp số liệu về tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh cho VPĐPNTM huyện hàng năm và khi có yêu cầu.

2.5. UBND cấp xã: Chỉ đạo công tác thu thập thông tin cập nhật Bộ chỉ số hàng năm; phân công cán bộ xã (cán bộ thống kê hoặc cán bộ chuyên trách NTM) phụ trách chung các hoạt động có liên quan đến cập nhật Bộ chỉ số để triển khai các công việc liên quan; Báo cáo kết quả cập nhật Bộ chỉ số với Phòng Nông nghiệp, VPĐP NTM huyện.

III. CƠ CHẾ BÁO CÁO

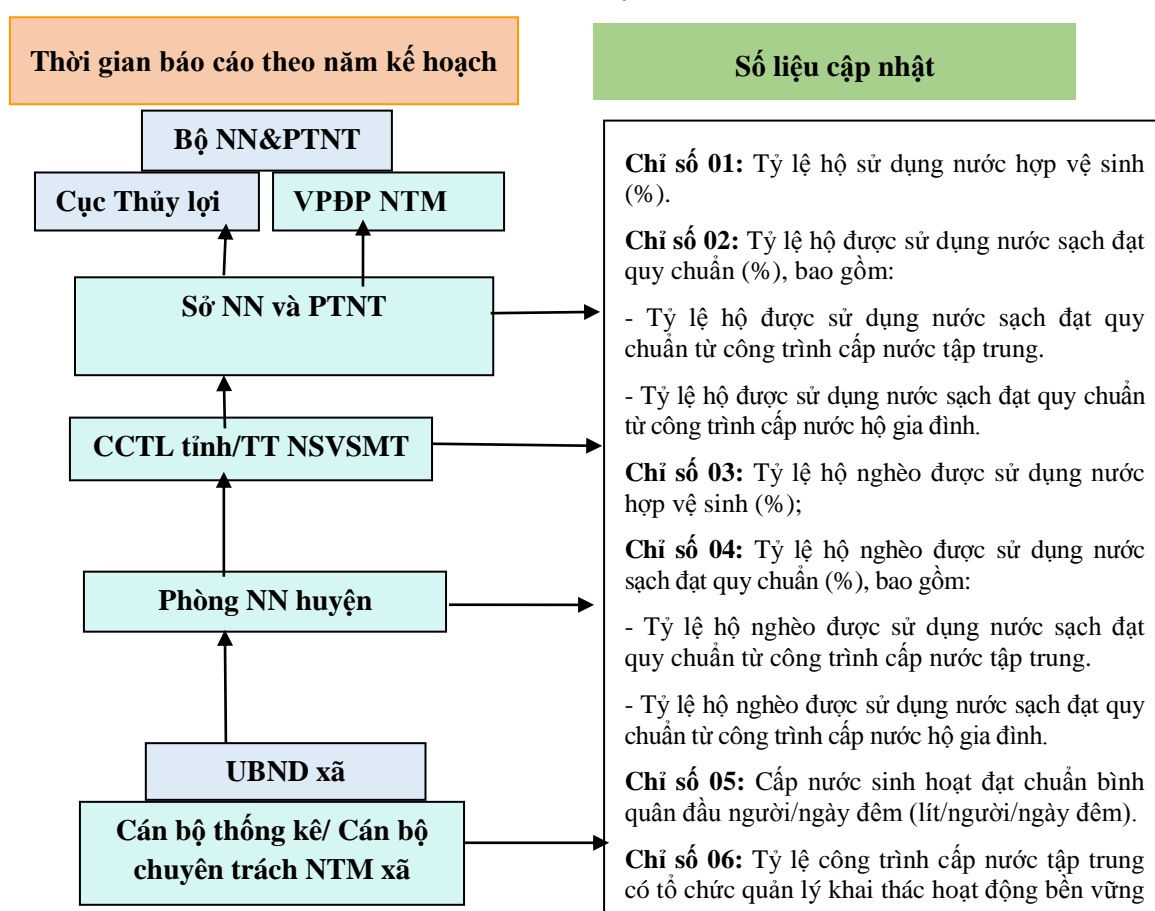
- UBND xã gửi báo cáo Bộ chỉ số cho UBND huyện (Phòng Nông nghiệp và VPĐP NTM huyện) không muộn hơn ngày 31/01 năm kế hoạch.

- Phòng Nông nghiệp và VPĐP NTM huyện gửi báo cáo Bộ chỉ số cho Sở NN&PTNT tỉnh (Chi cục Thủy lợi tỉnh/Trung tâm NSVSMT) không muộn hơn ngày 15/2 năm kế hoạch.

- Sở NN&PTNT gửi báo cáo Bộ chỉ số cho Cục Thủy lợi không muộn hơn ngày 15/3 năm kế hoạch.

- Cục Thủy lợi gửi báo cáo Bộ chỉ số cho Bộ NN&PTNT và VPĐP NTM TW không muộn hơn ngày 31/3 năm kế hoạch.

Sơ đồ 3: Cơ chế báo cáo Bộ chỉ số



IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Các văn bản được trích dẫn làm căn cứ thực hiện trong Tài liệu hướng dẫn sẽ được áp dụng theo văn bản mới khi có hiệu lực thi hành.

PHẦN VI
CÁC BIỂU MẪU

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn
Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...
Thôn (Xóm)....., xã....., huyện....., tỉnh.....

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên chủ hộ</i>	<i>Hộ nghèo</i>	<i>Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng</i>		<i>Nguồn cấp nước</i>	
			<i>Nước sạch theo quy chuẩn*</i>	<i>Nước hợp vệ sinh**</i>	<i>Công trình CNSNTTT***</i>	<i>Công trình CNQMHGD****</i>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1						
2						
3						
4						
5						
	Tổng					

Ghi chú:

Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất);

***Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.*

*CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.*

Biểu mẫu số 5: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m ³ /ng đ	Hộ	m ³ /ng đ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7															
8															
	Tổng														

* Cấp xã cập nhật công trình trong xã, cấp huyện cập nhật công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật công trình liên huyện

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

Biểu mẫu số 6: Cấp xã, huyện và tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng																					

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC BIỂU MẪU

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn (Xóm)

Đánh hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm.....
Thôn (Xóm)....., xã....., huyện....., tỉnh.....

Stt	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch	Nước hợp vệ sinh*	Công trình CNSNTT**	Công trình CNQMHGD***
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Văn A		1	1	1	
2	Trần Thị B			1		1
3	Phạm Ngọc C	1		0		1
4						
5						
6						
	Tổng					

Ghi họ tên chủ hộ

Đánh số 1 vào dòng tương ứng với cột (2) nếu là hộ nghèo

Đánh số 1 vào các ô tương ứng; Nếu các Hộ đã sử dụng nước sạch thì đương nhiên là HVS nên đánh dấu cả 2; Hộ nào chưa được sử dụng nước sạch-HVS đánh số 0.

Đối với Hộ sử dụng nhiều nguồn nước cùng lúc thì chọn nguồn thường xuyên nhất

Công trình cấp nước hộ gia đình gồm: giếng đào, giếng khoan, nước mưa và nguồn nước sông, suối, mạch lộ và nguồn

Ghi chú: * Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSNTT và CNQMHGD.

Biểu mẫu số 2: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....
 Xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch								Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS										
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
6																						
7																						
8																						
9																						
10																						
	Tổng																					

Chia tỷ lệ cho cột (6), (8), (10), (12), (15), (17), (19), (21)

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hộ}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng của (13)} &= (6) + (8) + (10) + (12) \\ \text{Tổng của (22)} &= (15) + (17) + (19) + (21) \end{aligned}$$

Biểu mẫu số 3: Cấp huyện
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....
 Huyện....., tỉnh.....

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch									Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Xã 1	5,000																				
2	Xã 2	3,750																				
3	Xã 3	2,000																				
4																						
5																						
6																						
7																						
8																						
9																						
10																						
	Tổng																					

Chia tỷ lệ cho cột (6), (8), (10), (12), (15), (17), (19), (21)

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hộ}}{\text{Tổng số hộ}} \cdot 100$$

Tổng của (13) = (6) + (8) + (10) + (12)
 Tổng của (22) = (15) + (17) + (19) + (21)

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....
Tỉnh.....

TT	Tên huyện	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch									Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD					Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ		Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)					
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
6																						
7																						
8																						
9																						
10																						
	Tổng																					

Chia tỷ lệ cho cột (6), (8), (10), (12), (15), (17), (19), (21)

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hộ}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng của (13)} &= (6) + (8) + (10) + (12) \\ \text{Tổng của (22)} &= (15) + (17) + (19) + (21) \end{aligned}$$

Biểu mẫu số 5: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nối			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trạm nước Hòa Lợi		1			250	125	50%	90,9	8.000		1			
2	Trạm nước Phú Đới	1				620	1.567	104%	89,9	6.500				1	
3													1		
6															
	Tổng														

Đánh số 1 vào ô tương ứng với các cột (3, 4, 13, 14, 15, 16, 17)

Tính trung bình 3 tháng gần nhất

Chia tỷ lệ cho cột (9);

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Sử dụng thực tế (7), (8)}}{\text{Thiết kế (5), (6)}} \times 100$$

Lượng nước bình quân đầu người/ng.đ cột (10) = cột (7) x 1000/(cột (8) x số người trung bình/hộ)

Đánh số 1 vào ô tương ứng

*Cấp xã cập nhật các công trình nội xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

Biểu mẫu số 6: Cấp xã, huyện, tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

Cho những thôn nào trong xã, xã nào trong huyện/tỉnh

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TTYT huyện, cơ quan có thẩm quyền.

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐ BV	K BV	K HĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng																					

* Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn

* Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của TT NSVSMT hoặc của TT KSBT tỉnh, TT Y tế huyện theo TT 41/2018/TT-BYT, Quy chuẩn kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành;

* Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả ở cột (7) Bảng 5 để đánh giá.

Tiêu chí số (5) được đánh giá là đạt như sau:

- Công trình có quy mô (từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m³/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:

+ Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;

+ Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;

- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m³/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m³/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TTYT huyện, cơ quan có thẩm quyền.

* Tổng điểm ≥ 70 : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)
* Tổng điểm từ 50- < 70 điểm: Tương đối bền vững
* Tổng điểm từ 20- < 50 điểm: Kém bền vững
* Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

